TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2023/DS-PT
Ngày 13-6-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán Bà Lê Thị Kim Nga

Ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Lan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 518/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 539/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã M2, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt, theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 24/10/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Thái Hoàng D là luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà NLQ1, sinh năm 1972;

2. Anh NLQ2, sinh năm 2002;

3. Anh NLQ3, sinh năm 2001;

4. Bà NLQ4, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà NLQ1: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã M2, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt, theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 05/01/2023).

5. Bà NLQ5, sinh năm 1946. Địa chỉ cư trú: Ấp L1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Ông NLQ6, sinh năm 1949. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

7. Bà NLQ5-1, sinh năm 1951. Địa chỉ cư trú: Ấp C1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Bà NLQ7, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M3, huyện Đ, tỉnh Long An.

9. Ông NLQ8, sinh năm 1953. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.(có mặt).

10. Bà NLQ9, sinh năm 1960. Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã M3, huyện Đ, tỉnh Long An.

11. Bà NLQ10, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã M3, huyện Đ, tỉnh Long An.

12. Ông NLQ11, sinh năm 1948. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.(có mặt).

13. Bà NLQ12, sinh năm 1953. Địa chỉ cư trú: Ấp L3, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Bà NLQ13, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Ấp L1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

15. Ông NLQ14 sinh năm 1950. Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã Đ3, huyện Đ, tỉnh Long An.

16. Ông NLQ15, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã Đ3, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

17. Bà NLQ16, sinh năm 1960. Địa chỉ cư trú: Ấp H2, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

18. Ông NLQ17, sinh năm 1964. Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã Đ3, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

19. Ông NLQ18, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã M3, huyện Đ, tỉnh Long An.

20. Bà NLQ19, sinh năm 1940. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

21. Ông NLQ20, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Ấp L1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

22. Bà NLQ21, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã Đ3, huyện Đ, tỉnh Long An.(có mặt).

23. Ông NLQ22, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.(có mặt).

24. Bà NLQ23, sinh năm 1970;

25. Bà NLQ24, sinh năm 1998;

26. Ông NLQ25, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp R1, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

27. Bà NLQ26, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M3, huyện Đ, tỉnh Long An.

28. Ông NLQ27, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

29. Ông NLQ28, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An;

30. Bà NLQ29, sinh năm 1944. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.(có mặt).

31. Ủy ban nhân dân xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Ông Trịnh Văn T là nguyên đơn, bà NLQ1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 12/5/2021, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/4/2022 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn ông Trịnh Văn T có nội dung như sau:

Ông T là con của bà Nguyễn Thị D1 (đã chết năm 2012) và ông Trịnh Văn L4 (đã chết). Ông Nguyễn Văn N1 (đã chết) và Nguyễn Thị Đ4 (đã chết) là ông bà ngoại của ông T. Trong quá trình chung sống ông N, bà Đ4 có 10 người con:

1. Ông Nguyễn Văn T2 (đã chết, không vợ, không con);

2. Ông Nguyễn Văn T3 (chết năm 2005), vợ là bà Võ Thị N2 (đã chết), có 07 người con là: NLQ5, NLQ6, NLQ5-1, NLQ7, NLQ8, NLQ9 và NLQ10.

3. Ông Nguyễn Văn G1 (đã chết, vợ đã chết) có 05 người con là: NLQ11, NLQ12, Nguyễn Thị A (đã chết, không chồng con), Nguyễn Văn H (đã chết, không vợ con) và NLQ13.

4. Người con chết từ nhỏ không tên.

5. Bà Nguyễn Thị D2 (chết năm 2017), chồng là ông Trần Hữu H3 (chết năm 1987), có 04 người con là: NLQ14, NLQ15, NLQ16 và NLQ17.

6. Bà Nguyễn Thị D1 (đã chết, có chồng đã chết) có con là Trịnh Văn T.

7. Bà Nguyễn Thị M4 (đã chết, chồng đã chết) có con là NLQ18.

8. Người con chết từ nhỏ, không họ tên.

9. Ông Nguyễn Văn M5, có vợ là NLQ19, có 08 người con là: NLQ20, NLQ21, NLQ22, Nguyễn Văn N2 (đã chết, có vợ là bà NLQ23, có 02 người con là NLQ24 và NLQ25), NLQ26, NLQ27, NLQ28 và Nguyễn Văn T1.

10. Bà NLQ29.

Ngoài ra ông N1, bà Đ4 không còn người con riêng, con nuôi nào khác.

Trong quá trình chung sống ông, bà tạo lập được một số tài sản là quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) và đã chia cho các con, cụ thể như sau:

- Chia 2.500m^2 đất lúa tại ấp R, xã M1 cho 04 người là bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị M4 và NLQ29;

- Phần còn lại gồm đất thổ, vườn, lúa tại ấp R, xã M1 để cho ông Nguyễn Văn M5 sử dụng (trong đó có thửa đất 421).

Phần đất này đã được phân chia xong trên thực tế.

Nguồn gốc thửa đất số 421 là của ông bà ngoại ông là ông N1, bà Đ4 để lại, ông bà chưa được nhà nước cấp QSDĐ. Trước đây cha ông T1 là ông Nguyễn Văn M5 đứng tên thửa 421 vào ngày 27/6/1997. Đến năm 2007, ông M5 chết. Ông T1 được cấp QSDĐ theo thủ tục thừa kế.

Giấy hợp nội tộc ngày 10/12/2002 do ông Nguyễn Văn G1 viết, tại nhà ông G1, gồm có ông Tám T4 (tên là Nguyễn Văn T4, đã chết, cậu họ của ông M5), Tư G1 (ông Nguyễn Văn G1), 6 D2 (bà Nguyễn Thị D2), 10 M6 (ông Nguyễn Văn M6), NLQ11, NLQ8, Tám N4 (ông Nguyễn Văn N4), NLQ29.

Trước năm 2002 thửa 421 do ông M5 quản lý, hiện trạng là đất trống, sau khi có cuộc họp thân tộc ngày 10/12/2002, bà D1 và ông T cất nhà lá và sinh sống trên phần đất này, đến năm 2007, bà được cấp nhà tình thương trên phần đất này theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã M1. Hiện tại ông T cùng các con là NLQ3, NLQ2 và vợ là NLQ1 đang sinh sống trên phần đất này. Năm 2020, ông T có đổ đất thì ông T1 ngăn cản và có khiếu nại lên UBND xã giải quyết, sau đó ông T mới biết ông T1 đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu:

- Hủy một phần GCNQSDĐ thuộc một phần thửa đất số 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn T1;

- Buộc ông T1 tiếp tục thực hiện theo Biên bản họp thân tộc ngày 10/12/2002, cụ thể là chia cho ông T phần diện tích 300m^2 (ngang 15m, dài 20m) thuộc một phần thửa đất số 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ông T không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông T1. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 thì ông T yêu cầu ông T1 phải hoàn lại giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định giá. Ông T đồng ý với Mảnh trích đo và chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu định giá lại.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông T về mối quan hệ huyết thống.

Tài sản của ông bà nội chết để lại thì các cô, các bác và cha ông đã phân chia, mỗi người một phần, cụ thể như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị M4 và NLQ29 2.500m^2, đất lúa, đất tại ấp R, xã M1, chia đều cho 04 người;

- Phần đất ông Nguyễn Văn M5 được chia là 7.500m^2 (trong đó có thửa đất 421);

- Phần đất ông Nguyễn Văn G1 được chia là 3.500m^2;

- Phần đất ông Nguyễn Văn T3 được chia là 2.700m^2.

Khi còn sống, ông bà nội ông chưa được nhà nước cấp QSDĐ. Sau khi ông bà nội chết để lại đất thì cha ông đã đi đăng ký kê khai và được UBND huyện Đ cấp đối với thửa 421 vào ngày 27/6/1997. Đến năm 2007, ông M5 chết nên ông được hưởng thừa kế phần đất này. Ông không biết, không nghe cha ông nói về giấy Hợp nội tộc ngày 10/12/2002, chữ ký 10 M5 trên giấy Hợp nội tộc ngày 10/12/2002 không phải là chữ ký của cha ông.

Khi còn sống, cha ông có cho cô là bà Nguyễn Thị D1 cất nhà lá vào năm 2003 và sinh sống trên phần đất này, đến năm 2007, bà D1 được cấp nhà tình thương trên phần đất này theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của UBND xã M1. Cha ông chỉ cho bà D1 ở nhờ trên đất, không có viết giấy tờ. Hiện tại có ông T cùng các con là NLQ3, NLQ2 và vợ là NLQ1 đang sinh sống.

Nay ông T khởi kiện thì ông không đồng ý.

Ông có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T, NLQ1 và hai con ra khỏi nhà để trả lại phần đất cho ở nhờ diện tích 300m^2, thuộc một phần thửa đất số 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông thì ông đồng ý hoàn trả cho ông T giá trị căn nhà

theo chứng thư thẩm định giá. Ông T1 đồng ý với Mảnh trich đo địa chính và chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ2, NLQ3 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Hai ông là con ruột của ông T và *NLQ1*. Hiện tại, hai ông đang ở trên căn nhà tình thương cấp cho bà nội. Hai ông không có công sức đóng góp xây ngôi nhà. Hai ông T4 nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do bận công việc nên hai ông xin vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà là vợ của ông T. Hiện tại, bà đang ở trên căn nhà tình thương cấp cho mẹ chồng. Bà không có công sức đóng góp xây ngôi nhà. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án, do bận công việc nên bà xin vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ4 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T1. Nay ông Trịnh Văn T khởi kiện thì bà không đồng ý. Bà thống nhất với lời trình bày của ông T1, do bận công việc nên bà xin vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa liên quan ông NLQ20, bà NLQ21, bà NLQ26, ông NLQ22, ông NLQ28 thống nhất trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Các ông bà là con của ông Nguyễn Văn M5 (chết năm 2007) và bà NLQ19. Các ông bà thống nhất về thông tin, quan hệ huyết thống như ông T trình bày. Trong quá trình chung sống ông bà nội của các ông bà đã tạo lập được một số tài sản là QSDĐ và đã chia cho các con, cụ thể như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị M4 và NLQ29: 2.500m^2, đất lúa, đất tại ấp R, xã M1, chia đều cho 04 người (phần đất thừa hưởng từ bà Nguyễn Thị Đ5);

- Chia cho ông Nguyễn Văn G1: 3.500m^2, đất thổ, đất tại ấp R, xã M1 (thừa hưởng từ bên nội);

- Chia cho ông Nguyễn Văn T3: 2.700m^2, đất thổ, đất tại ấp R, xã M1 (thừa hưởng từ bên nội);

- Chia cho ông Nguyễn Văn M5: 5.000m^2 (trong đó có thửa đất 421), đất thổ, vườn, lúa, đất tại ấp R, xã M1 (thừa hưởng từ bên nội);

Phần đất này đã được phân chia trên thực tế xong.

Thửa đất 421 là của ông N1, bà Đ4 để lại cho ông Nguyễn Văn M5, sau khi ông M5 chết để lại cho ông Nguyễn Văn T1. Các ông bà cùng các anh chị em trong gia đình đều không biết nội dung cuộc họp thân tộc ngày 10/12/2002

thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị D1 được 300m^2 phần đất thuộc thửa 421. Chữ ký "M5" (10 M5) không phải là chữ ký của ông M5, nhưng do ông M5 chết đã lâu, không còn lưu trữ chữ ký mẫu để giám định chữ ký nên không yêu cầu giám định.

Bà D1 sống cùng chồng tại L5, Đồng Nai. Vào năm 1998, bà D1 gặp khó khăn nên chuyển về ấp R, xã M1 sinh sống (trên phần đất ruộng ông bà chúng tôi chia cho phần diện tích 2.500m^2/4), đến năm 2002 do bà D1 có mâu thuẫn với gia đình bà NLQ29 nên bà D1 tự động về phần đất tại thửa 421 (hiện nay là phần đất của ông M5 cho ông T1) sinh sống. Khi bà D1 cất nhà sinh sống thì kéo cây về cất vào lúc đêm khuya, sáng ra các ông bà phát hiện nên có đứng ra ngăn cản, sau đó có tẩm xăng đốt phần cây này và bị Công an xã M1 xử phạt hành chính phạt 2.000.000đ (không nhớ rõ thời gian, không còn giữ biên bản xử phạt), các ông bà không đồng ý, sau đó ông M5 có nói là bà D1 gặp khó khăn nên cho bà D1 ở đỡ một thời gian. Đến năm 2007, các ông bà có thấy bà D1 cất lại nhà nhưng do nhà cũ bị đột mưa ướt nên cũng không có ý kiến, khi ra Tòa thì mới biết đây là nhà tình thương cấp cho bà D1.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì các ông bà không đồng ý vì phần đất này là của ông M5 cho ông T1. Các ông bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa liên quan bà NLQ19 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn M5, Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002, bà không biết. Bà chỉ cho bà D1, ông T ở tạm thời. Bà cũng không nghe chính quyền xã M1 thông báo về việc cấp nhà tình thương cho bà D1. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T; yêu cầu gia đình ông T trả lại đất; do sức khỏe yếu nên bà xin vắng mặt tại Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi nghĩa liên quan bà NLQ23 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn N3 (đã chết), bà và ông N3 có hai con chung là NLQ24 và NLQ25. Bà không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án này; do bận công việc nên bà xin vắng mặt tại Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi nghĩa liên quan ông NLQ8 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông là con của ông Nguyễn Văn T3 và bà Võ Thị N2, là cháu nội của ông N1 và bà Đ4. Ông thống nhất về thông tin quan hệ huyết thống, nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa 421 như ông T trình bày.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông đồng ý, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1. Ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi nghĩa liên quan ông NLQ11 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông là con của ông Nguyễn Văn G1 (đã chết) và bà Huỳnh Thị A1 (đã chết), là cháu nội của ông N1 và bà Đ4. Ông thống nhất về thông tin quan hệ huyết thống, nguồn gốc quá trình sử dụng thửa 421 như ông T trình bày.

Ông đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1. Ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi nghĩa liên quan ông NLQ15 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông là con của bà Trần Thị D2 và ông Trần Hữu H3, là cháu ngoại của ông N1 và bà Đ4. Trong quá trình chung sống ông N1, bà Đ4 có 10 người con như lời trình của ông T và ông T1.

Chữ ký "6 D2" trong cuộc họp thân tộc ngày 10/12/2002 thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị D1 được 300m^2 phần đất thuộc thửa 421 là chữ ký của mẹ ông. Ông không chứng kiến cuộc họp thân tộc này nhưng có nghe người lớn kể lại là phần đất 300m^2 thuộc thửa 421 (phần đất gia đình ông T đang ở) là phần đất được ông M5 cho bà D1, bà D1 chết để lại cho con là ông T.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông đồng ý, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1. Ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi nghĩa liên quan ông NLQ18 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông là con của bà Nguyễn Thị M4 (đã chết) và ông Nguyễn Văn D3 (đã chết). Ông không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án này; do bận công việc nên ông xin vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã M1 trình bày tại Công văn số 231/UBND-KT ngày 03/8/2022 có nội dung sau:

Sổ mục kê đất của Sở địa chính cấp ngày 14/12/2001 thì thửa 421, tờ bản đồ số 32 là do ông Nguyễn Văn M5 đứng tên. Một phần thửa 421 có diện tích 300,15 m^2 có một căn nhà cấp 4 và các công trình phụ như giếng nước, sân do ông Trịnh Văn T đang trực tiếp quản lý và sử dụng, là nhà tình thương theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của UBND xã về việc cấp nhà tình thương cho bà Nguyễn Thị D1 và phần diện tích còn lại của thửa 421, tờ bản đồ số 32 là do ông Nguyễn Văn T1 quản lý và sử dụng. UBND xã cấp nhà tình thương cho bà D1 vào năm 2007 căn cứ theo Biên bản họp thân tộc và được UBND xã xác nhận ngày 04/8/2003.

Ông Thái Hoàng D là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Căn cứ Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002 do ông Nguyễn Văn G1 viết, tại nhà ông G1, gồm có ông Tám T4 (cậu họ của ông M5), Tư G1, 6 D2, 10 M5, NLQ11, NLQ8, Tám N4 và NLQ29, có chữ ký của cán bộ địa chính xã là ông Ngô Lý K và UBND xã xác nhận ngày 04/8/2003. Mặt khác, bà D1 và ông T đã quản lý, sử dụng phần đất này từ năm 2002 cho đến nay, cất nhà lá, đến năm 2007 được cấp nhà tình thương và sống trên phần đất này không có ai ngăn cản. Do đó, có cơ sở xác định phần đất này là của thân tộc đã cho bà D1, sau khi bà D1 chết để lại cho người con duy nhất là ông T. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 200/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 về việc tranh chấp "Quyền sử dụng đất và T sản gắn liền với đất".

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 đối với ông Trịnh Văn T, NLQ1, NLQ2, NLQ3.

Buộc ông Trịnh Văn T, NLQ1, NLQ2, NLQ3 có trách nhiệm giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa đất 421, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An, theo Mãnh trích đo địa chính số 79 – 2022 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/02/2022 và công trình xây dựng trên đất được thể hiện theo Chứng thư thẩm định giá số 070/22/BĐS-DV ngày 04/4/2022 của Công ty TNHH Giám định và Thẩm định giá Thương Tín cho ông Nguyễn Văn T1 sở hữu, sử dụng.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà NLQ4 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 159.450.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về quyền lưu cư: Ông Trịnh Văn T, NLQ1, NLQ2, NLQ3 được quyền lưu cư trong nhà ở và mái che xây dựng trên thửa 421, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An, trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 11/10/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ nhận được đơn kháng cáo của ông Trịnh Văn T và bà NLQ1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tỉnh Long An kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Ông Thái Hoàng D là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trịnh Văn T trình bày: Yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải tiếp tục thực hiện theo Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002, cụ thể chia cho ông Trịnh Văn T diện tích 300m^2 (ngang 15m^2, dài 20m^2) thuộc một phần thửa đất 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo và Quyết định kháng nghị nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo, kháng nghị:

Theo Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002 cho thấy, bà D1 (mẹ ruột ông T) được ông M5(cha ruột ông T1) cho một phần đất (nay là phần đất đang tranh chấp), Giấy "Hợp nội tộc" được viết tại nhà ông Nguyễn Văn G1, có xác nhận ký tên của những người tham gia là ông Tám T4 (Nguyễn Văn T4), Tư G1 (Nguyễn Văn G1), 6 D2 ,10 M5(Nguyễn Văn M5), (NLQ11), (NLQ8), Tám N4 Út M5(Nguyễn Thị M5), có xác nhận của cán bộ địa chính xã là ông Ngô Lý K và UBND xã M1.

Quá trình giải quyết vụ án, các ông bà đều xác nhận có việc bà D1 được cho đất như nội dung ghi trong Giấy "Hợp nội tộc", trước năm 2002, hiện trạng là đất trống do ông M5 quản lý, sử dụng, sau khi lập Giấy "Hợp nội tộc" năm 2002, bà D1 cùng với con ruột là ông T cất nhà lá sinh sống, sau đó được cấp nhà tình thương từ năm 2007 và sinh sống đến nay. Ông K xác nhận là người ký xác nhận trong Giấy "Hợp nội tộc", sau khi những người tham gia lập và ký tên xác nhận

việc cho đất, đại diện gia đình có đem giấy này lên để ông ký xác nhận bản chính và photo ra nhiều bản để ký.

Xét thấy Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002 có xác nhận của UBND xã M1, được UBND xã M1 chứng thực bản sao đúng với bản chính vào năm 2019, được những người tham gia ký xác nhận trong Giấy hợp nội tộc ngày 10/12/2002 thừa nhận. Nhưng Bản án sơ thẩm không thừa nhận Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002 là chứng cứ của vụ án mà cho rằng là bản photo không còn giá trị là không đúng quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm phía nguyên đơn đã cung cấp được bản chính Giấy họp nội tộc và được tiến hành giám định chữ ký của ông M5. Ngày 31/5/2023, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận chữ ký M5 trên đối tượng cần giám định với chữ ký so sánh là do cùng một người ký ra. Hơn nữa quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác nhận thời điểm gia đình ông T cất nhà lá sinh sống là thời điểm lập Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002. Như vậy, Bản án sơ thẩm nhận định ông T chỉ là người ở nhờ trên đất là không có căn cứ, vì nếu cho rằng gia đình ông T chỉ được cho ở nhờ thì không thể xuất hiện Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002. Mặt khác, việc gia đình bà D1 cất nhà, sinh sống là công khai, liên tục, lâu dài, lúc ông M5 còn sống không có ý kiến khiếu nại gì, NLQ19 không ý kiến, khởi kiện, khiếu nại đến chính quyền địa phương nên có cơ sở để xác định NLQ19 biết và không phản đối. Ông M5 cũng chỉ quyết định cho đất tương đương diện tích 300m^2/5.032m^2 đất nên không vi phạm nghiêm trọng và ảnh hưởng đến quyền định đoạt chung của vợ chồng.

Từ các phân tích trên cho thấy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc gia đình ông T giao toàn bộ nhà đất cho ông T1 là không đúng sự thật khách quan và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ và chấp nhận kháng cáo của ông T, NLQ1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo, kháng nghị:

[3] Ông Trịnh Văn T và bà NLQ1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn T1 phải tiếp tục thực hiện theo Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002, cụ thể chia cho ông Trịnh Văn T diện tích 300m^2 (ngang 15m^2, dài 20m^2) thuộc một phần thửa đất 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ kháng nghị bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Các hàng thừa kế của ông N1, bà Đ4 đều thừa nhận: Bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị M4 và bà NLQ29 đã được ông N1, bà Đ4 chia 2.500m^2 đất lúa tại ấp R, xã M1 còn ông Nguyễn Văn M5 được chia phần đất trong đó có thửa 421 và ngày 27/6/1997, ông M5 được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ thửa đất này. Ông T cho rằng phần đất tranh chấp thửa 421 là của ông M5 đã cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị D1 theo Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002.

[5] Xét thấy: Theo Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002 do ông T cung cấp thể hiện bà D1 (mẹ ruột ông T) được ông Nguyễn Văn M5(cha ruột ông T1) cho một phần đất có diện tích 300m^2 (chiều ngang 15m^2, chiều dài 20m^2) có ông Tám T4 (Nguyễn Văn T4), Tư G1 (Nguyễn Văn G1), 6 D2 (Nguyễn Văn D2), 10 M5(Nguyễn Văn M5), 2 T5 (NLQ11), C3 (NLQ8), Tám N4 (Nguyễn Văn N4) và NLQ29 ký tên xác nhận. Ngoài ra có chữ ký của ông Ngô Lý K là cán bộ địa chính xã và được UBND xã M1 xác nhận ngày 04/8/2003. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đối với ông Ngô Lý K (Bút lục 218) thì ông K khai khi ký tên xác nhận thì không có mặt tất cả những người trong Giấy "Hợp nội tộc", sau đó một người đại diện cầm lên UBND xã M1 ký xác nhận. Tại Kết luận giám định ngày 31/5/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận chữ ký "M5'' dưới chữ ký ''6 D2'' trong Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002 là chữ ký của ông 10 M5.

[6] Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 *"...Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng..."* và hướng dẫn tại mục 3 Nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì QSDĐ thửa 421 là tài sản chung của vợ chồng ông M5. Mặc dù ông M5 có ký tên cho bà D1 phần đất 300m^2 thửa 421 theo Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002 nhưng không có sự đồng ý của NLQ19 là không đúng quy định pháp luật, NLQ19 cũng xác định không biết sự việc này nên Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002 bị vô hiệu như án sơ thẩm nhận định là có cơ sở theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc gia đình bà D1 sinh sống cất nhà ở trên thửa 421 từ năm 2003 khi ông M5 còn sống đến khi xảy ra tranh chấp năm 2021 gia đình ông M5 không ai có ý kiến gì là do ông M5 cho ở nhờ chứ không phải cho luôn phần đất này như ý kiến trình bày NLQ19 và các con của bà với ông M5 là có căn cứ theo Điều 188 và Điều 191 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Do trên phần đất tranh chấp có căn nhà tình thương của bà D1, hiện nay gia đình ông T đang ở, ông T1 đồng ý trả giá trị căn nhà với số tiền

159.450.500đ cho ông T để gia đình ông T di dời đi nơi khác nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 về việc buộc gia đình ông T di dời đi nơi khác để trả lại phần đất thửa 421 cho ông là hoàn toàn phù hợp.

[8] Tại cấp phúc thẩm, ông T1 đồng ý hỗ trợ thêm chi phí di dời cùng với giá trị căn nhà cho ông T với số tiền tổng cộng là 250.000.000đ. Xét việc hỗ trợ này của ông T1 là có lợi cho ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần này.

[9] Từ nhận nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

[10] Về chi phí giám định: Tổng cộng là 15.000.000đ. Ông T1 tự nguyện chịu. Do ông T đã nộp tạm ứng nên ông T1 có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho ông T số tiền này.

[11] Về án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm về tranh chấp dân sự không có giá ngạch. Ông T1 phải chịu 12.500.000đ án phí sơ thẩm về tranh chấp dân sự có giá ngạch.

[12] Về án phí phúc thẩm: Ông T và NLQ1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn T, NLQ1.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 200/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 34, 35, 39, 68, 147, 148, 157, 161, 165 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 122, 123, 188 và 191 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 và 99 Luật đất đai 2013; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 26, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn T về "tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với ông Nguyễn Văn T1, cụ thể đối với các yêu cầu:

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thửa số 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An do Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn T1;

- Buộc ông Nguyễn Văn T1 tiếp tục thực hiện theo Giấy "Hợp nội tộc" ngày 10/12/2002, cụ thể là chia cho ông Trịnh Văn T phần diện tích 300m^2 (ngang 15m, dài 20m) thuộc một phần thửa đất số 421, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 về "tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với ông Trịnh Văn T, NLQ1, NLQ2, NLQ3.

Buộc ông Trịnh Văn T, NLQ1, NLQ2, NLQ3 phải giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa đất 421, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 79 – 2022 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/02/2022 và công trình xây dựng trên đất được thể hiện theo Chứng thư thẩm định giá số 070/22/BĐS-DV ngày 04/4/2022 của Công ty TNHH Giám định và Thẩm định giá Thương Tín cho ông Nguyễn Văn T1 sở hữu, sử dụng.

3. Ông Nguyễn Văn T1 và NLQ4 phải liên đới thanh toán giá trị căn nhà cùng chi phí di dời cho ông Nguyễn Văn T với số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Ông Trịnh Văn T, NLQ1, NLQ2 và NLQ3 được quyền lưu cư trong nhà ở và mái che xây dựng trên thửa 421, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

5. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng cộng là 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng), buộc ông Trịnh Văn T phải chịu chi phí này. Ông T đã nộp xong.

6. Về chi phí giám định: Tổng cộng là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện chịu. Do ông Trịnh Văn T đã nộp tạm ứng nên ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T số tiền này.

7. Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Trịnh Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về tranh chấp dân sự không có giá ngạch. Khấu trừ 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0007645 ngày 26/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, hoàn lại cho ông T 2.200.000đ (hai triệu, hai trăm nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 12.500.000đ (mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về tranh chấp dân sự có giá ngạch. Khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T1 đã nộp theo Biên lai thu số 0006777 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, ông T1 còn phải nộp tiếp 12.200.000đ (mười hai triệu, hai trăm nghìn đồng).

8. Về án phí phúc thẩm: Ông Trịnh Văn T và bà NLQ1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông T, NLQ1 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T, NLQ1 đã nộp theo các Biên lai thu số 0000246 và 0000247 cùng ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc